TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 23/2017/HNGĐ – ST Ngày: 22/06/2017 V/v "Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp con chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lý Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng

2. Ông Lê Văn Công

***Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa*:** Bà Vương Thị Thùy Trang– Cán bộ Toà án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Điềm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 06 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 154/2017/TLST- HNGĐ ngày 12/5/2017 về việc tranh chấp "Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2017/QĐXX-ST ngày 30 tháng 05 năm 2017; Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số ngày 15/6/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2017/QĐST-HNGĐ ngày 22/6/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Số 137 ấp A., xã A.N, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Hồ Văn T**,** sinh năm: 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 13, khu phố 3, phường P.T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] *Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2017 và các lời khai tại Tòa án nhân dân thành phố B, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994 có tổ chức đám cưới, được hai bên gia đình đồng ý nhưng vì hiểu biết pháp luật hạn chế nên ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại số 137, ấp A, xã A.N, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu..

Quá trình sống chung, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường hay nhậu nhẹt, không quan tâm, chăm lo cho vợ con, nhiều lần bà T có góp ý nhưng ông T không nghe, vợ chồng lời qua tiếng lại dẫn đến bất hòa, không ai chia sẻ, quan tâm đến nhau. Ông T và bà tự sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu tòa án giải quyết xét không công nhận quan hệ vợ chồng để ông bà chấm dứt tình trạng hôn nhân này.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Hồ Thu T, sinh ngày 17/11/1994 và Hồ Thu N, sinh ngày 02/10/1999. Cháu T đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo nguyện vọng của cháu N là muốn được chung sống với bà nên bà đề nghị được nuôi cháu N đến tuổi trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] *Theo bản tự khai và các lời khai tại Tòa án nhân dân thành phố B, bị đơn ông Hồ Văn T trình bày:*

Ông Hồ Văn T thống nhất lời khai của bà T về tình trạng hôn nhân và con chung, ông T cũng thừa nhận do thiếu hiểu biết pháp luật nên ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình sống chung ông bà không thể hòa hợp được với nhau, mâu thuẫn về lời ăn tiếng nói, quan điểm sống khác nhau nên ông bà đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông cũng đề nghị Tòa án xét không công nhận ông và bà T là vợ chồng.

- Về con chung: Theo nguyện vọng của cháu N, ông T đồng ý giao cháu Hồ Thu N, sinh ngày 02/10/1999 cho bà T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và không cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Hồ Thu T, sinh ngày 17/11/1994 đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] *Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa:*

Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa dân sự sơ thẩm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng nhận thấy: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định

của pháp luật. Việc thụ lý giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật; bị đơn đã được tống đạt hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T. Giao con chung là cháu Hồ Thu N, sinh ngày 02/10/1999 cho bà T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Các đương sự không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu không công nhận bà và ông Hồ Văn T là vợ chồng; ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại tổ 13, khu phố 3, phường PT, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ông T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung tranh chấp:

[2] Về hôn nhân: Bà T và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994, do hạn chế hiểu biết pháp luật nên ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vì vậy không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng nên không xác lập quan hệ hôn nhân.

Trong quá trình chung sống do bất đồng về quan điểm sống nên ông bà phát sinh mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau, đã không sống cùng nhau từ năm 2015. Hai bên xác định tình thương không còn, mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, ông bà đã không còn duy trì đời sống chung và cùng đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy bà T và ông T đủ điều kiện kết hôn theo Điều 8, Luật hôn nhân gia đình nhưng do mẫu thuẫn không có khả năng đoàn tụ nên không cần thiết hướng dẫn ông bà phải thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà T đề nghị không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà T và ông T xác nhận có 2 con chung là Hồ Thu T, sinh ngày 17/11/1994 và Hồ Thu N, sinh ngày 02/10/1999. Vì cháu T đã trưởng thành có việc làm nên bà T và ông T không yêu cầu. Đối với cháu N, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N đến tuổi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng của cháu, đồng thời cháu N cũng đã tự lao động để nuôi sống bản

thân nên việc bà T tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, việc ông T không cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp và nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này ông bà có yêu cầu sẽ xem xét thành vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Ông bà xác nhận không có. Nếu sau này ông bà có yêu cầu sẽ xem xét thành vụ án khác.

- Về án phí: Bà T nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 14, Điều 15 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Văn T có 2 con chung là Hồ Thu T, sinh ngày 17/11/1994 (đã trưởng thành) và cháu Hồ Thu N, sinh ngày 02/10/1999 . Theo nguyện vọng của con, giao cháu Hồ Thu N cho bà T được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

- Về cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện không yêu cầu ông Hồ Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Hồ Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình,Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Văn T tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Bà T, ông T xác nhận không có và không yêu cầu.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005050 ngày 12/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà T đã nộp xong án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/6/2017), bà T được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**;**
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THA thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Lý Thị Lệ Thủy